

Số: 49/2018/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NAM	
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM	
ĐẾN	Số: 412
	Ngày: 07/01/2019

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi với người có công cách mạng;
Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng giai đoạn 2016 - 2020;
Xét Tờ trình số 6900/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cải thiện nâng mức trợ cấp cho người đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng sống trong hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội và người đang hưởng trợ cấp người có công cách mạng hằng tháng sống trong hộ nghèo thuộc chính sách người có công trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo thẩm tra số 76 /BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người có công cách mạng sống trong hộ nghèo thuộc chính sách người có công có mức trợ cấp người có công hằng tháng thấp hơn mức sống trung bình của từng khu vực.

2. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ và sống trong hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

3. Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng và sống trong hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội, không có người chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc có nhưng gia đình người chăm sóc, nuôi dưỡng thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo.

4. Số lượng đối tượng thụ hưởng chính sách theo Nghị quyết này là 10.309 người, bao gồm: 235 người có công cách mạng và 10.074 người thuộc diện bảo trợ xã hội (chi tiết theo các Phụ lục 1, 2, 3, 4 đính kèm).

5. Các đối tượng quy định tại Điều này phát sinh sau ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành thì không được hưởng chính sách hỗ trợ của tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được ngân sách tỉnh hỗ trợ số tiền chênh lệch giữa mức trợ cấp ưu đãi người có công cách mạng hằng tháng so với mức sống trung bình của từng khu vực.

Mức sống trung bình từng khu vực để tính cấp bù số tiền chênh lệch mức trợ cấp ưu đãi người có công cách mạng như sau: Thành thị: 1,5 triệu đồng/người/tháng; nông thôn: 1,3 triệu đồng/người/tháng.

Mức hỗ trợ quy định như trên được điều chỉnh khi mức trợ cấp ưu đãi hằng tháng của người có công cách mạng, chuẩn mức sống trung bình được cấp có thẩm quyền điều chỉnh.

2. Đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ nâng mức trợ cấp lên 1,5 lần so với mức chuẩn trợ cấp quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ.

Mức hỗ trợ này được điều chỉnh khi mức chuẩn trợ cấp bảo trợ xã hội được cấp có thẩm quyền điều chỉnh.

Điều 4. Dự kiến nguồn kinh phí thực hiện

Dự kiến tổng kinh phí thực hiện chính sách khoảng 26 tỷ đồng/năm do ngân sách tỉnh đảm bảo thực hiện.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết. Sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện trong giai đoạn 2019 – 2020 trình HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2020 trước khi triển khai giai đoạn tiếp theo.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2018.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018. /

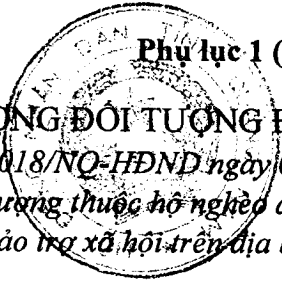
Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND;
- Các Bộ: TC, LĐTB&XH, Nội vụ;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTXVN tại Q.Nam;
- Báo Q.Nam, Đài PT-TH Q.Nam;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VP HĐND tỉnh: CPVP, CV;
- Lưu: VT, TH (Hái).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Quang



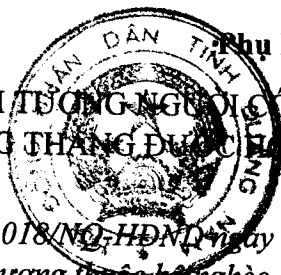
Phụ lục 1 (tổng hợp)

KINH PHÍ VÀ SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ CẢI THIỆN MỨC SỐNG

(Kèm theo Nghị quyết số 49 /2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

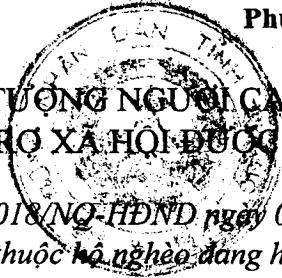
ST T	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số đối tượng thực hiện nghị quyết						Tổng kinh phí ngân sách tính thực hiện nghị quyết
		Tổng số hộ	Số khẩu được hỗ trợ	Chia ra				
				Hộ nghèo thuộc chính sách NCC		Hộ nghèo thuộc chính sách BTXH		
				Số hộ	Số khẩu được hỗ trợ	Số hộ	Số khẩu được hỗ trợ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Tam Kỳ	236	273	1	1	235	272	726
2	Hội An	49	64	1	1	48	63	171
3	Tây Giang	234	63	218	50	16	18	308
4	Đông Giang	159	100	129	56	30	44	427
5	Đại Lộc	636	727	15	9	621	718	1.803
6	Điện Bàn	607	694	3	2	604	692	1.755
7	Duy Xuyên	1.007	1.183	0	0	1.007	1.183	3.054
8	Quế Sơn	1.140	1.299	6	6	1.134	1.293	3.406
9	Nam Giang	220	148	120	39	100	109	505
10	Phước Sơn	73	59	28	12	45	47	189
11	Hiệp Đức	573	612	51	21	522	591	1.556
12	Thăng Bình	1.869	2.156	20	10	1.849	2.143	5.347
13	Tiên Phước	557	615	21	9	536	606	1.552
14	Bắc Trà My	347	218	158	1	189	217	497
15	Nam Trà My	45	34	20	4	25	30	105
16	Núi Thành	869	875	28	8	841	867	2.090
17	Phú Ninh	424	513	1	1	423	510	1.323
18	Nông Sơn	584	676	26	5	558	671	1.663
Tổng		9.629	10.309	846	235	8.783	10.074	26.477

**Phụ lục 2****KINH PHÍ VÀ SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG NGƯỜI CÓ CÔNG THUỘC HỘ NGHÈO ĐANG HƯỞNG TRỢ CẤP HẰNG THÁNG ĐƯỢC HỖ TRỢ CẢI THIỆN MỨC SỐNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 49 /2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam)

STT	Huyện/Thị xã/TP	Tổng số đối tượng người có công thuộc hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện mức sống theo Nghị quyết (Dưới 1,3 triệu/tháng đối với KV Nông thôn và Dưới 1,5 triệu/tháng đối với KV Thành thị)					Kinh phí ngân sách tỉnh thực hiện Nghị quyết trong 01 năm (Triệu đồng)
		Tổng số đối tượng	Chia ra				
			KV thành thị	Tổng số tiền hưởng TC hằng tháng	KV nông thôn	Tổng số tiền hưởng TC hằng tháng	
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Tam Kỳ	1	1	0,85	0	0	8
2	Hội An	1	1	0,833	0	0	8
3	Tây Giang	50	0	0	50	43,08	263
4	Đông Giang	56	0	0	56	47,787	300
5	Đại Lộc	9	0	0	9	10,546	14
6	Điện Bàn	2	0	0	2	2,123	6
7	Duy Xuyên	0	0	0	0	0	0
8	Quế Sơn	6	0	0	6	4,862	35
9	Nam Giang	39	2	1,965	37	32,043	205
10	Phước Sơn	12	1	0,833	11	9,215	69
11	Hiệp Đức	21	4	3,818	17	14,963	112
12	Thăng Bình	10	0	0	10	8,381	55
13	Tiên Phước	9	4	4,479	5	4,14	47
14	Bắc Trà My	1	0	0	1	0,833	6
15	Nam Trà My	4	0	0	4	2,964	27
16	Núi Thành	8	0	0	8	7,028	40
17	Phú Ninh	1	0	0	1	0,791	6
18	Nông Sơn	5	0	0	5	4,799	20
Tổng		235	13	12,778	222	193,555	1.221

Phụ lục 3

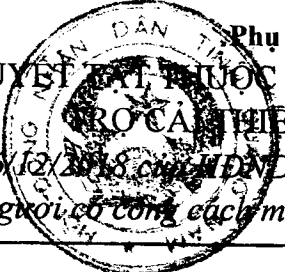


KINH PHÍ, SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG NGƯỜI CAO TUỔI THUỘC HỘ NGHÈO ĐANG HƯỞNG TRỢ CẤP BẢO TRỢ XÃ HỘI ĐƯỢC HỖ TRỢ CẢI THIỆN MỨC SỐNG

(Kèm theo Nghị quyết số 49 /2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam)

T	Huyện, thị xã, thành phố	Số người cao tuổi đang hưởng trợ cấp BHXH sống trong hộ nghèo thuộc chính sách BHXH		Phân loại người cao tuổi theo nhóm và hệ số trợ cấp theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ								Kinh phí thực hiện	
		Số hộ	Số người đang hưởng trợ cấp BHXH	Người từ 60 đến dưới 80 tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng (Hệ số 1,5)		Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp BHXH sống trong hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội (Hệ số 1,0)		Người từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng (Hệ số 2,0)		NCT thuộc hộ nghèo đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở BHXH nhưng được nhận chăm sóc tại cộng đồng trên 80 tuổi (Hệ số 3,0)		Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP trong 01 năm (Triệu đồng)	Kinh phí ngân sách tỉnh thực hiện Nghị quyết trong 01 năm (Triệu đồng)
				Số hộ	Số người hưởng trợ cấp	Số hộ	Số người hưởng trợ cấp	Số hộ	Số người hưởng trợ cấp	Số hộ	Số người hưởng trợ cấp		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13
1	Tam Kỳ	143	156	114	120	15	18	14	18	0	0	758	379,1
2	Hội An	26	32	13	13	10	16	3	3	0	0	134	67,2
3	Tây Giang	5	5	5	5	0	0	0	0	0	0	24	12,2
4	Đông Giang	10	14	2	3	6	9	2	2	0	0	57	28,4
5	Đại Lộc	317	353	86	88	208	242	23	23	0	0	1.361	680,4
6	Điện Bàn	340	377	126	128	181	216	32	32	1	1	1.539	769,5
7	Duy Xuyên	468	522	74	74	362	416	31	31	1	1	1.918	959,0
8	Quế Sơn	478	540	125	135	301	350	47	50	5	5	2.163	1.081,4
9	Nam Giang	35	36	1	1	32	33	2	2	0	0	125	62,4
10	Phước Sơn	24	24	4	4	15	15	5	5	0	0	100	50,2
11	Hiệp Đức	270	283	76	78	186	197	7	7	1	1	1.072	536,2
12	Thăng Bình	1.118	1.252	490	516	506	611	122	125	0	0	5.297	2.648,7
13	Tiên Phước	278	300	88	92	158	176	32	32	0	0	1.225	612,4
14	Bắc Trà My	117	131	13	13	101	115	3	3	0	0	455	227,6
15	Nam Trà My	15	17	7	7	6	8	2	2	0	0	73	36,5
16	Núi Thành	482	487	84	84	371	376	27	27	0	0	1.801	900,7
17	Phú Ninh	233	272	135	143	68	99	30	30	0	0	1.210	605,1
18	Nông Sơn	273	324	57	58	189	239	27	27	0	0	1.231	615,6
đng		4.632	5.125	1.500	1.562	2.715	3.136	409	419	8	8	20.545	10.272,4

KINH PHÍ, SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG NGƯỜI KHUYẾT TẬT THUỘC HỘ NGHÈO ĐANG HƯỞNG TRỢ CẤP BẢO TRỢ XÃ HỘI ĐƯỢC HỖ TRỢ CÁI TIỆN MỨC SỐNG



(Kèm theo Nghị quyết số 49 /2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam)

ST T	Huyện, thị xã, thành phố	Số người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp BHXH sống trong hộ nghèo thuộc chính sách BHXH		Phân loại người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo nhóm và hệ số trợ cấp theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ											Kinh phí thực hiện		
		Số hộ	Số người hưởng trợ cấp	NKT đặc biệt nặng từ 16-60 tuổi (Hệ số 2,0)		NKT đặc biệt nặng là NCT, TE (Hệ số 2,5)		NKT nặng từ 16-60 tuổi (Hệ số 1,5)		NKT nặng là NCT, TE (Hệ số 2,0)		NKT nặng/đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi (Hệ số 1,5)		NKT nặng/đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 2 con dưới 36 tháng tuổi (Hệ số 2,0)		Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP trong 01 năm (Triệu đồng)	Kinh phí ngân sách tỉnh thực hiện Nghị quyết trong 01 năm (Triệu đồng)
				Số hộ	Số người hưởng trợ cấp	Số hộ	Số người hưởng trợ cấp	Số hộ	Số người hưởng trợ cấp	Số hộ	Số người hưởng trợ cấp	Số hộ	Số người hưởng trợ cấp	Số hộ	Số người hưởng trợ cấp		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Tam Kỳ	92	116	28	34	7	10	43	55	14	17	0	0	0	0	678,8	339,4
2	Hội An	22	31	8	13	3	3	6	9	5	6	0	0	0	0	191,2	95,6
3	Tây Giang	11	13	3	3	3	4	0	0	5	6	0	0	0	0	90,7	45,4
4	Đông Giang	20	30	3	6	7	9	4	8	6	7	0	0	0	0	196,0	98,0
5	Đại Lộc	306	365	110	136	44	45	105	136	47	48	0	0	0	0	2.217,8	1.108,9
6	Điện Bàn	264	315	58	69	42	47	79	97	85	102	0	0	0	0	1.960,2	980,1
7	Duy Xuyên	542	661	77	87	110	127	128	185	227	262	0	0	0	0	4.189,3	2.094,7
8	Quế Sơn	656	753	101	126	113	115	217	271	189	205	30	30	6	6	4.578,1	2.289,1
9	Nam Giang	65	73	0	0	7	7	4	6	54	60	0	0	0	0	474,7	237,3
10	Phước Sơn	21	23	0	0	0	0	5	6	16	17	0	0	0	0	139,3	69,7
11	Hiệp Đức	252	308	39	51	14	17	90	128	109	112	0	0	0	0	1.816,0	908,0
12	Thăng Bình	729	891	172	190	62	68	251	377	242	254	1	1	1	1	5.271,5	2.635,7
13	Tiên Phước	258	306	34	42	17	21	115	142	91	100	0	0	1	1	1.786,9	893,4
14	Bắc Trà My	72	86	5	6	10	12	25	30	32	38	0	0	0	0	528,1	264,1
15	Nam Trà My	10	13	2	2	2	3	3	4	3	4	0	0	0	0	82,6	41,3
16	Núi Thành	359	380	70	72	47	47	132	148	109	112	1	1	0	0	2.297,2	1.148,6
17	Phú Ninh	187	238	20	26	9	12	62	91	96	109	0	0	0	0	1.414,3	707,1
18	Nông Sơn	285	347	70	94	15	22	111	142	89	89	0	0	0	0	2.054,2	1.027,1
Tổng		4.151	4.949	800	957	512	569	1.380	1.835	1.419	1.548	32	32	8	8	29.966,8	14.983,4